

Số: *4229* /QĐ-BNN-KH

Hà Nội, ngày *26* tháng *10* năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án
“Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSat)” vốn vay
Ngân hàng thế giới (WB)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ; Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-TTg ngày 13/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh mục Dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam”;

Căn cứ Hiệp định tín dụng dự án VnSAT mã số Cr.5704-VN được ký giữa đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) ngày 9/7/2015;

Căn cứ công văn số 8341/VPCP-QHQT ngày 13/10/2015 của Văn phòng Chính phủ về cơ chế tài chính Dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ cam kết bố trí vốn đối ứng thực hiện dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững của 13 tỉnh tham gia dự án: tỉnh Đắklăk công văn số

3609/UBND-NNMT ngày 28/5/2015; tỉnh Đắk Nông công văn số 2402/UBND-NN ngày 29/5/2015; tỉnh Gia Lai tại công văn số 1976/UBND-NL ngày 03/06/2015; tỉnh Kon Tum công văn số 1051/UBND-KTN ngày 27/5/2015; tỉnh Lâm Đồng công văn số 2799/UBND-NN ngày 26/05/2015; tỉnh An Giang công văn số 764/UBND-KT ngày 27/05/2015; thành phố Cần Thơ công văn số 2468/UBND-KT ngày 29/05/2015; tỉnh Đồng Tháp công văn số 282/UBND-KTN ngày 27/05/2015; tỉnh Hậu Giang công văn số 754/UBND-KTN ngày 28/05/2015; tỉnh Kiên Giang công văn số 552/UBND-KTCN ngày 02/06/2015; tỉnh Long An công văn số 1882/UBND-KT ngày 27/05/2015; tỉnh Sóc Trăng công văn số 607/UBND-KT ngày 26/05/2015; tỉnh Tiền Giang công văn số 2391 ngày 29/05/2015;

Xét đề nghị của Trưởng Ban quản lý các dự án Nông nghiệp tại tờ trình số 1573/TTr-DANN-KHKT ngày 12/8/2015, số 1922/DANN-KHKT ngày 25/9/2015 về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam vay vốn Ngân hàng Thế giới và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) với các nội dung như sau:

1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2015-2020.
2. Tổng mức đầu tư: 301 triệu USD tương đương 6.471,500 tỷ đồng (tỷ giá tính quy đổi 21.500 đồng/USD). Cụ thể:
 - Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB): 237,222 triệu USD tương đương 5.100,273 tỷ đồng
 - Vốn đối ứng chính phủ: 28,788 triệu USD tương đương 618,942 tỷ đồng trong đó:
 - + Vốn đối ứng Trung ương: 1,640 triệu USD tương đương 35,260 tỷ đồng
 - + Vốn đối ứng các địa phương: 27,148 triệu USD tương đương 583,682 tỷ đồng
 - Vốn tư nhân: 34,990 triệu USD tương đương 752,285 tỷ đồng.

(Chi tiết các đơn vị thực hiện dự án như Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Vụ Kế hoạch, Ban quản lý các dự án Nông nghiệp và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố tham gia dự án xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm phù hợp với các nội dung đã ký kết với nhà tài trợ, tổ chức triển khai dự án theo mục tiêu, tiến độ, chất lượng, đảm bảo theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý ODA, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Các tỉnh, thành phố tham gia dự án bố trí đủ, kịp thời nguồn vốn đối ứng đã cam kết theo tiến độ dự án. Trường hợp các tỉnh, thành phố bố trí vốn đối ứng không đủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ làm việc với nhà tài trợ WB điều hòa nguồn vốn vay cho phù hợp theo tiến độ, năng lực thực hiện của từng tỉnh.

Các đơn vị tham gia dự án báo cáo kết quả thực hiện trực tuyến theo tháng/quý/năm về cơ sở dữ liệu đầu tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT theo địa chỉ Website: <http://mic.mard.gov.vn>.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Hợp tác Quốc tế, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình, Trưởng ban Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố tham gia dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- UBND 13 tỉnh, thành phố tham gia dự án;
- Ban QLDA Trung ương;
- Ban QLDA hợp phần A;
- Ban QLDA 13 tỉnh;
- Lưu: VT, KH (35).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BIỂU TỔNG HỢP THEO HỢP PHẦN VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số **4229** /QĐ-BNN-KH ngày **26** tháng **10** năm 2015)

STT	Đơn vị thực hiện	Theo hợp phần (1000 USD)					Theo hợp phần (triệu VNĐ)				
		Tổng số	A	B	C	D	Tổng số	A	B	C	D
1	Ban quản lý dự án Trung ương (Ban quản lý các dự án Nông nghiệp)	26.457	0	15.505	6.518	4.434	568.826	0	333.358	140.137	95.331
2	Ban quản lý dự án hợp phần A (Vụ Kế hoạch)	6.354	6.354	0	0	0	136.611	136.611	0	0	0
3	Hợp phần tín dụng (Ngân hàng BIDV)	105.000	0	55.000	50.000	0	2.257.500	0	1.182.500	1.075.000	0
4	An Giang	15.509	0	14.792	0	717	333.444	0	318.028	0	15.416
5	Cần Thơ	15.054	0	14.337	0	717	323.661	0	308.246	0	15.416
6	Đồng Tháp	15.470	0	14.753	0	717	332.605	0	317.190	0	15.416
7	Hậu giang	14.041	0	13.324	0	717	301.882	0	286.466	0	15.416
8	Kiên Giang	14.579	0	13.862	0	717	313.449	0	298.033	0	15.416
9	Long An	13.456	0	12.739	0	717	289.304	0	273.889	0	15.416
10	Sóc Trăng	14.395	0	13.678	0	717	309.493	0	294.077	0	15.416
11	Tiền Giang	15.303	0	14.586	0	717	329.015	0	313.599	0	15.416
12	Lâm Đồng	9.178	0	0	8.536	642	197.327	0	0	183.524	13.803
13	Đắk Lắk	12.589	0	0	11.947	642	270.664	0	0	256.861	13.803
14	Đắk Nông	12.125	0	0	11.483	642	260.688	0	0	246.885	13.803
15	Gia Lai	8.098	0	0	7.456	642	174.107	0	0	160.304	13.803
16	Kontum	3.392	0	0	2.750	642	72.928	0	0	59.125	13.803
	Tổng số	301.000	6.354	182.576	98.690	13.380	6.471.500	136.611	3.925.384	2.121.835	287.670

Ghi chú:

Hợp phần A: Tăng cường năng lực thể chế

Hợp phần B: Phát triển lúa gạo bền vững

Hợp phần C: Phát triển cà phê bền vững

Hợp phần D: Quản lý dự án, giám sát và đánh giá

hmb

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BIỂU TỔNG HỢP THEO NGUỒN VỐN VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Đơn vị thực hiện	USD (1000 USD)					Việt Nam đồng (triệu VNĐ)				
		Tổng số	ODA	Đối ứng Trung ương	Đối ứng địa phương	Tư nhân	Tổng số	ODA	Đối ứng Trung ương	Đối ứng địa phương	Tư nhân
1	Ban quản lý dự án Trung ương (Ban quản lý các dự án Nông nghiệp)	26.457	25.983	474	0	0	568.826	558.635	10.191	0	0
2	Ban quản lý dự án hợp phần A (Vụ Kế hoạch)	6.354	4.951	1.166	0	237	136.611	106.447	25.069	0	5.096
3	Hợp phần tín dụng (Ngân hàng BIDV)	105.000	105.000	0	0	0	2.257.500	2.257.500	0	0	0
4	An Giang	15.509	9.647	0	2.364	3.498	333.444	207.411	0	50.826	75.207
5	Cần Thơ	15.054	9.753	0	1.838	3.463	323.661	209.690	0	39.517	74.455
6	Đồng Tháp	15.470	9.620	0	2.372	3.478	332.605	206.830	0	50.998	74.777
7	Hậu giang	14.041	8.705	0	2.406	2.930	301.882	187.158	0	51.729	62.995
8	Kiên Giang	14.579	9.406	0	1.722	3.451	313.449	202.229	0	37.023	74.197
9	Long An	13.456	8.346	0	2.175	2.935	289.304	179.439	0	46.763	63.103
10	Sóc Trăng	14.395	8.925	0	2.296	3.174	309.493	191.888	0	49.364	68.241
11	Tiền Giang	15.303	9.076	0	3.067	3.160	329.015	195.134	0	65.941	67.940
12	Lâm Đồng	9.178	5.777	0	1.663	1.738	197.327	124.206	0	35.755	37.367
13	Đắk Lắk	12.589	7.576	0	2.392	2.621	270.664	162.884	0	51.428	56.352
14	Đắk Nông	12.125	7.323	0	2.303	2.499	260.688	157.445	0	49.515	53.729
15	Gia Lai	8.097	5.047	0	1.593	1.457	174.086	108.511	0	34.250	31.326
16	Kontum	3.393	2.087	0	957	349	72.950	44.871	0	20.576	7.504
	Tổng số	301.000	237.222	1.640	27.148	34.990	6.471.500	5.100.273	35.260	583.682	752.285

hmb

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BIỂU TỔNG HỢP THEO HỢP PHẦN VÀ NGUỒN VỐN

ĐU' AN CHUYEN DOI NONG NGHIEP BEN VUNG TAI VIET NAM

(Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hoạt động	USD (1000 USD)					Việt Nam đồng (triệu VNĐ)				
		Tổng số	ODA	Đối ứng Trung ương	Đối ứng địa phương	Tư nhân	Tổng số	ODA	Đối ứng Trung ương	Đối ứng địa phương	Tư nhân
1	Hợp phần A: Tăng cường năng lực thể chế	6.354	4.951	1.166	0	237	136.611	106.447	25.069	0	5.096
	A1. Tăng cường năng lực cho Bộ NN&PTNT	3.391	2.978	413	0	0	72.907	64.027	8.880	0	0
	A2. Tăng cường năng lực cho cấp tỉnh	1.796	1.043	753	0	0	38.614	22.425	16.190	0	0
	A3. Tăng cường năng lực cho các đối tác và mạng lưới chuỗi giá trị	1.167	930	0	0	237	25.091	19.995	0	0	5.096
2	Hợp phần B: Phát triển lúa gạo bền vững	182.576	140.262	0	16.223	26.091	3.925.384	3.015.633	0	348.795	560.957
	B1. Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất lúa gạo và quản lý tiên tiến	112.071	69.757	0	16.223	26.091	2.409.527	1.499.776	0	348.795	560.957
	B2. Hỗ trợ đầu tư tư nhân vào công nghệ và thiết bị chế biến cho lúa gạo chất lượng cao/đặc sản	65.800	65.800	0	0	0	1.414.700	1.414.700	0	0	0
	B3. Nâng cao chất lượng dịch vụ công	4.705	4.705	0	0	0	101.158	101.158	0	0	0
3	Hợp phần C: Phát triển cà phê bền vững	98.690	82.379	0	7.649	8.662	2.121.835	1.771.149	0	164.454	186.233
	C1. Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất và quản lý cà phê bền vững	42.172	25.861	0	7.649	8.662	906.698	556.012	0	164.454	186.233
	C2. Hỗ trợ tái canh cà phê bền vững	54.643	54.643	0	0	0	1.174.825	1.174.825	0	0	0
	C3: Nâng cao chất lượng dịch vụ công	1.875	1.875	0	0	0	40.313	40.313	0	0	0
4	Hợp phần D: Quản lý dự án, giám sát và đánh giá	13.380	9.630	474	3.276	0	287.670	207.045	10.191	70.434	0
	D1. Quản lý dự án	12.620	8.870	474	3.276	0	271.330	190.705	10.191	70.434	0
	D2. Giám sát đánh giá	760	760	0	0	0	16.340	16.340	0	0	0
	Tổng số	301.000	237.222	1.640	27.148	34.990	6.471.500	5.100.273	35.260	583.682	752.285

Handwritten signature

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BIỂU TỔNG HỢP THEO HẠNG MỤC GIẢI NGÂN

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số **4229** /QĐ-BNN-KH ngày **26** tháng **10** năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)					Việt Nam đồng (triệu VNĐ)				
		Tổng số	ODA	Đối ứng Trung ương	Đối ứng địa phương	Tư nhân	Tổng số	ODA	Đối ứng Trung ương	Đối ứng địa phương	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	294.000	233.972	1.166	23.872	34.990	6.321.000	5.030.398	25.069	513.248	752.285
A	Công trình xây lắp	55.502	44.740	0	0	10.762	1.193.293	961.910	0	0	231.383
B	Chi phí hoạt động	5.971	5.800	171	0	0	128.377	124.700	3.677	0	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	61.937	39.769	0	0	22.168	1.331.646	855.034	0	0	476.612
	Hàng hóa thiết bị hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	55.420	33.252	0	0	22.168	1.191.530	714.918	0	0	476.612
	Hàng hóa thiết bị khác	6.517	6.517	0	0	0	140.116	140.116	0	0	0
D	Đào tạo & Hội thảo	5.418	5.181	0	0	237	116.487	111.392	0	0	5.096
E	Hội thảo đầu bờ	21.715	4.343	0	17.372	0	466.873	93.375	0	373.498	0
F	Điểm trình diễn	4.558	2.735	0	0	1.823	97.997	58.803	0	0	39.195
G	Vốn đối ứng	7.495	0	995	6.500	0	161.143	0	21.393	139.750	0
H	Dịch vụ tư vấn	10.961	10.961	0	0	0	235.662	235.662	0	0	0
	Tư vấn quốc tế	2.175	2.175	0	0	0	46.763	46.763	0	0	0
	Tư vấn trong nước	8.786	8.786	0	0	0	188.899	188.899	0	0	0
I	Hỗ trợ tiếp cận tín dụng	15.443	15.443	0	0	0	332.025	332.025	0	0	0
K	Tín dụng	105.000	105.000	0	0	0	2.257.500	2.257.500	0	0	0
II	Chi phí thường xuyên	7.000	3.250	474	3.276	0	150.500	69.875	10.191	70.434	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	3.250	3.250	0	0	0	69.875	69.875	0	0	0
B	Lương	3.750	0	474	3.276	0	80.625	0	10.191	70.434	0
	Tổng số	301.000	237.222	1.640	27.148	34.990	6.471.500	5.100.273	35.260	583.682	752.285

Ghi chú:

* Hạng mục "Hàng hóa thiết bị hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Handwritten signature



PHỤ LỤC 5: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ BAN QUẢN LÝ TRUNG ƯƠNG

ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-BNN-KH ngày tháng năm 2015)

Stt	Hạng mục	USD (1000 USD)			Việt Nam đồng (triệu VND)		
		Tổng số	ODA	Đổi ứng Trung ương	Tổng số	ODA	Đổi ứng Trung ương
I	Chi phí đầu tư	25.608	25.608	0	550.572	550.572	0
A	Hàng hóa thiết bị	922	922	0	19.823	19.823	0
	Tiểu hợp phần B3: Nâng cao chất lượng dịch vụ công (lúa gạo)	115	115	0	2.473	2.473	0
	Tiểu hợp phần D1: Quản lý dự án	807	807	0	17.351	17.351	0
	Ô tô cho các tỉnh tham gia dự án*	705	705	0	15.158	15.158	0
	Hàng hóa thiết bị khác	102	102	0	2.193	2.193	0
B	Đào tạo & Hội thảo	1.605	1.605	0	34.508	34.508	0
	Tiểu hợp phần B3: Nâng cao chất lượng dịch vụ công (lúa gạo)	500	500	0	10.750	10.750	0
	Tiểu hợp phần C3: Nâng cao chất lượng dịch vụ công (cà phê)	500	500	0	10.750	10.750	0
	Tiểu hợp phần D1: Quản lý dự án	595	595	0	12.793	12.793	0
	Tiểu hợp phần D2: Giám sát đánh giá	10	10	0	215	215	0
C	Dịch vụ tư vấn	4.813	4.813	0	103.480	103.480	0
	Tiểu hợp phần B3: Nâng cao chất lượng dịch vụ công (lúa gạo)	2.790	2.790	0	59.985	59.985	0
	Tiểu hợp phần D1: Quản lý dự án	2.023	2.023	0	43.495	43.495	0
D	Hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho tổ chức nông dân	15.443	15.443	0	332.025	332.025	0
	Tiểu hợp phần B2: Hỗ trợ đầu tư tư nhân vào công nghệ và thiết bị chế biến cho lúa gạo	10.800	10.800	0	232.200	232.200	0
	Tiểu hợp phần C2: Hỗ trợ tái canh cà phê bền vững	4.643	4.643	0	99.825	99.825	0
E	Chi phí hoạt động	2.825	2.825	0	60.738	60.738	0
	Tiểu hợp phần B3: Nâng cao chất lượng dịch vụ công (lúa gạo)	1.300	1.300	0	27.950	27.950	0
	Tiểu hợp phần C3: Nâng cao chất lượng dịch vụ công (cà phê)	1.375	1.375	0	29.563	29.563	0
	Tiểu hợp phần D1: Quản lý dự án	50	50	0	1.075	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2: Giám sát đánh giá	100	100	0	2.150	2.150	0
II	Chi phí thường xuyên	849	375	474	18.254	8.063	10.191
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	375	375	0	8.063	8.063	0
	Tiểu hợp phần D1: Quản lý dự án	375	375	0	8.063	8.063	0
B	Lương	474	0	474	10.191	0	10.191
	Tiểu hợp phần D1: Quản lý dự án	474	0	474	10.191	0	10.191
	Tổng số	26.457	25.983	474	568.826	558.635	10.191

* Ghi chú: Hạng mục mua sắm Ô tô sẽ thực hiện sau khi có ý kiến của Chính phủ

PHỤ LỤC 6: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HỢP PHẦN A
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KH ngày tháng năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
A	Công trình xây lắp	20	0	20	0	430	0	430	0
	Tiểu hợp phần A1	20	0	20	0	430	0	430	0
B	Chi phí hoạt động	1.271	171	1.100	0	27.327	3.677	23.650	0
	Tiểu hợp phần A1	623	48	575	0	13.395	1.032	12.363	0
	Tiểu hợp phần A2	498	123	375	0	10.707	2.645	8.063	0
	Tiểu hợp phần A3	150	0	150	0	3.225	0	3.225	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	190	0	190	0	4.085	0	4.085	0
	Tiểu hợp phần A1	190	0	190	0	4.085	0	4.085	0
D	Đào tạo & Hội thảo	1.720	0	1.483	237	36.980	0	31.885	5.096
	Tiểu hợp phần A1	735	0	735	0	15.803	0	15.803	0
	Tiểu hợp phần A2	518	0	518	0	11.137	0	11.137	0
	Tiểu hợp phần A3	467	0	230	237	10.041	0	4.945	5.096
E	Vốn đối ứng (chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ chính phủ)	995	995	0	0	21.393	21.393	0	0
	Tiểu hợp phần A1	365	365	0	0	7.848	7.848	0	0
	Tiểu hợp phần A2	630	630	0	0	13.545	13.545	0	0
F	Dịch vụ tư vấn	2.158	0	2.158	0	46.397	0	46.397	0
	Tiểu hợp phần A1	1.458	0	1.458	0	31.347	0	31.347	0
	Tiểu hợp phần A2	150	0	150	0	3.225	0	3.225	0
	Tiểu hợp phần A3	550	0	550	0	11.825	0	11.825	0
	Tổng	6.354	1.166	4.951	237	136.611	25.069	106.447	5.096

GHI CHÚ

Tiểu hợp phần A1: Tăng cường năng lực cho Bộ NN&PTNT

Tiểu hợp phần A2: Tăng cường năng lực cho cấp tỉnh

Tiểu hợp phần A3: Tăng cường năng lực cho các đối tác và mạng lưới chuỗi giá trị

hmb

PHỤ LỤC 7: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH AN GIANG
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	15.007	2.112	9.397	3.498	322.651	45.408	202.036	75.207
	A Công trình xây lắp	5.105	0	4.125	980	109.758	0	88.688	21.070
	Tiểu hợp phần B1	5.100	0	4.120	980	109.650	0	88.580	21.070
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
	B Chi phí hoạt động	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	C Hàng hóa & Thiết bị	6.670	0	4.246	2.424	143.405	0	91.289	52.116
	Tiểu hợp phần B1	6.660	0	4.236	2.424	143.190	0	91.074	52.116
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	6.060	0	3.636	2.424	130.290	0	78.174	52.116
	Hỗ trợ cho Tỉnh	600	0	600	0	12.900	0	12.900	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
	D Đào tạo & Hội thảo	152	0	152	0	3.268	0	3.268	0
	Tiểu hợp phần B1	122	0	122	0	2.623	0	2.623	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
	E Hội thảo đầu bờ	2.016	1.612	404	0	43.344	34.658	8.686	0
	Tiểu hợp phần B1	2.016	1.612	404	0	43.344	34.658	8.686	0
	F Điểm trình diễn	234	0	140	94	5.031	0	3.010	2.021
	Tiểu hợp phần B1	234	0	140	94	5.031	0	3.010	2.021
	G Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần B1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	H Dịch vụ tư vấn	280	0	280	0	6.020	0	6.020	0
	Tiểu hợp phần B1	160	0	160	0	3.440	0	3.440	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250	0	10.793	5.418	5.375	0
	A Chi phí hoạt động tăng thêm	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	Tiểu hợp phần D1	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	B Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	15.509	2.364	9.647	3.498	333.444	50.826	207.411	75.207

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Handwritten signature

PHỤ LỤC 8: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TP CẦN THƠ
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số **4229** /QĐ-BNN-KH ngày **26** tháng **10** năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VNĐ)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	14.552	1.586	9.503	3.463	312.868	34.099	204.315	74.455
A	Công trình xây lắp	5.335	0	4.359	976	114.703	0	93.719	20.984
	Tiểu hợp phần B1	5.330	0	4.354	976	114.595	0	93.611	20.984
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	6.680	0	4.272	2.408	143.620	0	91.848	51.772
	Tiểu hợp phần B1	6.670	0	4.262	2.408	143.405	0	91.633	51.772
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	6.020	0	3.612	2.408	129.430	0	77.658	51.772
	Hỗ trợ cho Tỉnh	650	0	650	0	13.975	0	13.975	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	152	0	152	0	3.268	0	3.268	0
	Tiểu hợp phần B1	122	0	122	0	2.623	0	2.623	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	1.357	1.086	271	0	29.176	23.349	5.827	0
	Tiểu hợp phần B1	1.357	1.086	271	0	29.176	23.349	5.827	0
F	Điểm trình diễn	198	0	119	79	4.257	0	2.559	1.699
	Tiểu hợp phần B1	198	0	119	79	4.257	0	2.559	1.699
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần B1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	280	0	280	0	6.020	0	6.020	0
	Tiểu hợp phần B1	160	0	160	0	3.440	0	3.440	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250	0	10.793	5.418	5.375	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	Tiểu hợp phần D1	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	15.054	1.838	9.753	3.463	323.661	39.517	209.690	74.455

hmb

PHỤ LỤC 9: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH ĐỒNG THÁP
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM
 (Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	14.968	2.120	9.370	3.478	321.812	45.580	201.455	74.777
A	Công trình xây lắp	5.105	0	4.125	980	109.758	0	88.688	21.070
	Tiểu hợp phần B1	5.100	0	4.120	980	109.650	0	88.580	21.070
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	6.670	0	4.246	2.424	143.405	0	91.289	52.116
	Tiểu hợp phần B1	6.660	0	4.236	2.424	143.190	0	91.074	52.116
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	6.060	0	3.636	2.424	130.290	0	78.174	52.116
	Hỗ trợ cho Tỉnh	600	0	600	0	12.900	0	12.900	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	152	0	152	0	3.268	0	3.268	0
	Tiểu hợp phần B1	122	0	122	0	2.623	0	2.623	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	2.025	1.620	405	0	43.538	34.830	8.708	0
	Tiểu hợp phần B1	2.025	1.620	405	0	43.538	34.830	8.708	0
F	Điểm trình diễn	186	0	112	74	3.999	0	2.408	1.591
	Tiểu hợp phần B1	186	0	112	74	3.999	0	2.408	1.591
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần B1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	280	0	280	0	6.020	0	6.020	0
	Tiểu hợp phần B1	160	0	160	0	3.440	0	3.440	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250	0	10.793	5.418	5.375	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	Tiểu hợp phần D1	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	15.470	2.372	9.620	3.478	332.605	50.998	206.830	74.777

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

hmb

PHỤ LỤC 10: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH HẬU GIANG

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	13.539	2.154	8.455	2.930	291.089	46.311	181.783	62.995
A	Công trình xây lắp	4.555	0	3.735	820	97.933	0	80.303	17.630
	Tiểu hợp phần B1	4.550	0	3.730	820	97.825	0	80.195	17.630
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	5.740	0	3.708	2.032	123.410	0	79.722	43.688
	Tiểu hợp phần B1	5.730	0	3.698	2.032	123.195	0	79.507	43.688
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	5.080	0	3.048	2.032	109.220	0	65.532	43.688
	Hỗ trợ cho Tỉnh	650	0	650	0	13.975	0	13.975	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	152	0	152	0	3.268	0	3.268	0
	Tiểu hợp phần B1	122	0	122	0	2.623	0	2.623	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	2.067	1.654	413	0	44.441	35.561	8.880	0
	Tiểu hợp phần B1	2.067	1.654	413	0	44.441	35.561	8.880	0
F	Điểm trình diễn	195	0	117	78	4.193	0	2.516	1.677
	Tiểu hợp phần B1	195	0	117	78	4.193	0	2.516	1.677
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần B1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	280	0	280	0	6.020	0	6.020	0
	Tiểu hợp phần B1	160	0	160	0	3.440	0	3.440	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250	0	10.793	5.418	5.375	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	Tiểu hợp phần D1	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	14.041	2.406	8.705	2.930	301.882	51.729	187.158	62.995

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Handwritten signature

PHỤ LỤC 11: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH KIÊN GIANG
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM
Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	14.077	1.470	9.156	3.451	302.656	31.605	196.854	74.197
A	Công trình xây lắp	5.085	0	4.109	976	109.328	0	88.344	20.984
	Tiểu hợp phần B1	5.080	0	4.104	976	109.220	0	88.236	20.984
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	6.630	0	4.222	2.408	142.545	0	90.773	51.772
	Tiểu hợp phần B1	6.620	0	4.212	2.408	142.330	0	90.558	51.772
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	6.020	0	3.612	2.408	129.430	0	77.658	51.772
	Hỗ trợ cho Tỉnh	600	0	600	0	12.900	0	12.900	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	152	0	152	0	3.268	0	3.268	0
	Tiểu hợp phần B1	122	0	122	0	2.623	0	2.623	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	1.212	970	242	0	26.058	20.855	5.203	0
	Tiểu hợp phần B1	1.212	970	242	0	26.058	20.855	5.203	0
F	Điểm trình diễn	168	0	101	67	3.612	0	2.172	1.441
	Tiểu hợp phần B1	168	0	101	67	3.612	0	2.172	1.441
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần B1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	280	0	280	0	6.020	0	6.020	0
	Tiểu hợp phần B1	160	0	160	0	3.440	0	3.440	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250	0	10.793	5.418	5.375	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	Tiểu hợp phần D1	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	14.579	1.722	9.406	3.451	313.449	37.023	202.229	74.197

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

hmb

PHỤ LỤC 12: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH LONG AN
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số **4229** /QĐ-BNN-KH ngày **26** tháng **10** năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	12.954	1.923	8.096	2.935	278.511	41.345	174.064	63.103
	A Công trình xây lắp	4.285	0	3.469	816	92.128	0	74.584	17.544
	Tiểu hợp phần B1	4.280	0	3.464	816	92.020	0	74.476	17.544
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
	B Chi phí hoạt động	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	C Hàng hóa & Thiết bị	5.710	0	3.670	2.040	122.765	0	78.905	43.860
	Tiểu hợp phần B1	5.700	0	3.660	2.040	122.550	0	78.690	43.860
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	5.100	0	3.060	2.040	109.650	0	65.790	43.860
	Hỗ trợ cho Tỉnh	600	0	600	0	12.900	0	12.900	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
	D Đào tạo & Hội thảo	152	0	152	0	3.268	0	3.268	0
	Tiểu hợp phần B1	122	0	122	0	2.623	0	2.623	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
	E Hội thảo đầu bờ	1.779	1.423	356	0	38.249	30.595	7.654	0
	Tiểu hợp phần B1	1.779	1.423	356	0	38.249	30.595	7.654	0
	F Điểm trình diễn	198	0	119	79	4.257	0	2.559	1.699
	Tiểu hợp phần B1	198	0	119	79	4.257	0	2.559	1.699
	G Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần B1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	H Dịch vụ tư vấn	280	0	280	0	6.020	0	6.020	0
	Tiểu hợp phần B1	160	0	160	0	3.440	0	3.440	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250	0	10.793	5.418	5.375	0
	A Chi phí hoạt động tăng thêm	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	Tiểu hợp phần D1	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	B Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	13.456	2.175	8.346	2.935	289.304	46.763	179.439	63.103

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Hmb

PHỤ LỤC 13: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH SÓC TRĂNG
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM
 (Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	13.893	2.044	8.675	3.174	298.700	43.946	186.513	68.241
	A Công trình xây lắp	4.665	0	3.773	892	100.298	0	81.120	19.178
	Tiểu hợp phần B1	4.660	0	3.768	892	100.190	0	81.012	19.178
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
	B Chi phí hoạt động	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	C Hàng hóa & Thiết bị	6.130	0	3.922	2.208	131.795	0	84.323	47.472
	Tiểu hợp phần B1	6.120	0	3.912	2.208	131.580	0	84.108	47.472
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	5.520	0	3.312	2.208	118.680	0	71.208	47.472
	Hỗ trợ cho Tỉnh	600	0	600	0	12.900	0	12.900	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
	D Đào tạo & Hội thảo	152	0	152	0	3.268	0	3.268	0
	Tiểu hợp phần B1	122	0	122	0	2.623	0	2.623	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
	E Hội thảo đầu bờ	1.930	1.544	386	0	41.495	33.196	8.299	0
	Tiểu hợp phần B1	1.930	1.544	386	0	41.495	33.196	8.299	0
	F Điểm trình diễn	186	0	112	74	3.999	0	2.408	1.591
	Tiểu hợp phần B1	186	0	112	74	3.999	0	2.408	1.591
	G Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần B1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	H Dịch vụ tư vấn	280	0	280	0	6.020	0	6.020	0
	Tiểu hợp phần B1	160	0	160	0	3.440	0	3.440	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250	0	10.793	5.418	5.375	0
	A Chi phí hoạt động tăng thêm	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	Tiểu hợp phần D1	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	B Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	14.395	2.296	8.925	3.174	309.493	49.364	191.888	68.241

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Handwritten signature

PHỤ LỤC 14: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH TIỀN GIANG

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VNĐ)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	14.801	2.815	8.826	3.160	318.222	60.523	189.759	67.940
A	Công trình xây lắp	4.625	0	3.741	884	99.438	0	80.432	19.006
	Tiểu hợp phần B1	4.620	0	3.736	884	99.330	0	80.324	19.006
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	6.070	0	3.886	2.184	130.505	0	83.549	46.956
	Tiểu hợp phần B1	6.060	0	3.876	2.184	130.290	0	83.334	46.956
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	5.460	0	3.276	2.184	117.390	0	70.434	46.956
	Hỗ trợ cho Tỉnh	600	0	600	0	12.900	0	12.900	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	152	0	152	0	3.268	0	3.268	0
	Tiểu hợp phần B1	122	0	122	0	2.623	0	2.623	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	2.893	2.315	578	0	62.200	49.773	12.427	0
	Tiểu hợp phần B1	2.893	2.315	578	0	62.200	49.773	12.427	0
F	Điểm trình diễn	231	0	139	92	4.967	0	2.989	1.978
	Tiểu hợp phần B1	231	0	139	92	4.967	0	2.989	1.978
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần B1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	280	0	280	0	6.020	0	6.020	0
	Tiểu hợp phần B1	160	0	160	0	3.440	0	3.440	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	502	252	250	0	10.793	5.418	5.375	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
	Tiểu hợp phần D1	250	0	250	0	5.375	0	5.375	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	15.303	3.067	9.076	3.160	329.015	65.941	195.134	67.940

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

hmb

PHỤ LỤC 15: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH ĐẮKLẮK
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM
 (Kèm theo Quyết định số **4229** /QĐ-BNN-KH ngày **26** tháng **10** năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	12.162	2.140	7.401	2.621	261.483	46.010	159.122	56.352
A	Công trình xây lắp	4.509	0	3.569	940	96.944	0	76.734	20.210
	Tiểu hợp phần C1	4.504	0	3.564	940	96.836	0	76.626	20.210
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	295	0	295	0	6.343	0	6.343	0
	Tiểu hợp phần C1	245	0	245	0	5.268	0	5.268	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	3.336	0	2.036	1.300	71.724	0	43.774	27.950
	Tiểu hợp phần C1	3.326	0	2.026	1.300	71.509	0	43.559	27.950
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	3.251	0	1.951	1.300	69.897	0	41.947	27.950
	Hỗ trợ cho Tỉnh	75	0	75	0	1.613	0	1.613	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	170	0	170	0	3.655	0	3.655	0
	Tiểu hợp phần C1	140	0	140	0	3.010	0	3.010	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	2.050	1.640	410	0	44.075	35.260	8.815	0
	Tiểu hợp phần C1	2.050	1.640	410	0	44.075	35.260	8.815	0
F	Điểm trình diễn	952	0	571	381	20.468	0	12.277	8.192
	Tiểu hợp phần C1	952	0	571	381	20.468	0	12.277	8.192
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần C1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	350	0	350	0	7.525	0	7.525	0
	Tiểu hợp phần C1	230	0	230	0	4.945	0	4.945	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	427	252	175	0	9.181	5.418	3.763	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
	Tiểu hợp phần D1	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	12.589	2.392	7.576	2.621	270.664	51.428	162.884	56.352

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

hmb

PHỤ LỤC 16: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH ĐẮKNÔNG

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	11.698	2.051	7.148	2.499	251.507	44.097	153.682	53.729
A	Công trình xây lắp	4.413	0	3.492	921	94.880	0	75.078	19.802
	Tiểu hợp phần C1	4.408	0	3.487	921	94.772	0	74.971	19.802
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	295	0	295	0	6.343	0	6.343	0
	Tiểu hợp phần C1	245	0	245	0	5.268	0	5.268	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	3.145	0	1.921	1.224	67.618	0	41.302	26.316
	Tiểu hợp phần C1	3.135	0	1.911	1.224	67.403	0	41.087	26.316
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	3.060	0	1.836	1.224	65.790	0	39.474	26.316
	Hỗ trợ cho Tỉnh	75	0	75	0	1.613	0	1.613	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	170	0	170	0	3.655	0	3.655	0
	Tiểu hợp phần C1	140	0	140	0	3.010	0	3.010	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	1.939	1.551	388	0	41.689	33.347	8.342	0
	Tiểu hợp phần C1	1.939	1.551	388	0	41.689	33.347	8.342	0
F	Điểm trình diễn	886	0	532	354	19.049	0	11.438	7.611
	Tiểu hợp phần C1	886	0	532	354	19.049	0	11.438	7.611
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần C1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	350	0	350	0	7.525	0	7.525	0
	Tiểu hợp phần C1	230	0	230	0	4.945	0	4.945	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	427	252	175	0	9.181	5.418	3.763	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
	Tiểu hợp phần D1	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	12.125	2.303	7.323	2.499	260.688	49.515	157.445	53.729

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT



PHỤ LỤC 17: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH GIA LAI
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM
 (Kế hoạch Quyết định số: **4229** /QĐ-BNN-KH ngày **26** tháng **10** năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	7.670	1.341	4.872	1.457	164.905	28.832	104.748	31.326
A	Công trình xây lắp	3.216	0	2.562	654	69.144	0	55.083	14.061
	Tiểu hợp phần C1	3.211	0	2.557	654	69.037	0	54.976	14.061
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	295	0	295	0	6.343	0	6.343	0
	Tiểu hợp phần C1	245	0	245	0	5.268	0	5.268	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	1.617	0	1.004	613	34.766	0	21.586	13.180
	Tiểu hợp phần C1	1.607	0	994	613	34.551	0	21.371	13.180
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	1.532	0	919	613	32.938	0	19.759	13.180
	Hỗ trợ cho Tỉnh	75	0	75	0	1.613	0	1.613	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	166	0	166	0	3.569	0	3.569	0
	Tiểu hợp phần C1	136	0	136	0	2.924	0	2.924	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	1.051	841	210	0	22.597	18.082	4.515	0
	Tiểu hợp phần C1	1.051	841	210	0	22.597	18.082	4.515	0
F	Điểm trình diễn	475	0	285	190	10.213	0	6.128	4.085
	Tiểu hợp phần C1	475	0	285	190	10.213	0	6.128	4.085
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần C1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	350	0	350	0	7.525	0	7.525	0
	Tiểu hợp phần C1	230	0	230	0	4.945	0	4.945	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	427	252	175	0	9.181	5.418	3.763	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
	Tiểu hợp phần D1	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	8.097	1.593	5.047	1.457	174.086	34.250	108.511	31.326

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Hmb

PHỤ LỤC 18: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH KON TUM
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 4229 /QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	2.966	705	1.912	349	63.769	15.158	41.108	7.504
	A Công trình xây lắp	875	0	716	159	18.813	0	15.394	3.419
	Tiểu hợp phần C1	870	0	711	159	18.705	0	15.287	3.419
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
	B Chi phí hoạt động	295	0	295	0	6.343	0	6.343	0
	Tiểu hợp phần C1	245	0	245	0	5.268	0	5.268	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
	C Hàng hóa & Thiết bị	447	0	302	145	9.611	0	6.493	3.118
	Tiểu hợp phần C1	437	0	292	145	9.396	0	6.278	3.118
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	362	0	217	145	7.783	0	4.666	3.118
	Hỗ trợ cho Tỉnh	75	0	75	0	1.613	0	1.613	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
	D Đào tạo & Hội thảo	130	0	130	0	2.795	0	2.795	0
	Tiểu hợp phần C1	100	0	100	0	2.150	0	2.150	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
	E Hội thảo đầu bờ	257	205	52	0	5.526	4.408	1.118	0
	Tiểu hợp phần C1	257	205	52	0	5.526	4.408	1.118	0
	F Điểm trình diễn	112	0	67	45	2.408	0	1.441	968
	Tiểu hợp phần C1	112	0	67	45	2.408	0	1.441	968
	G Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần C1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	H Dịch vụ tư vấn	350	0	350	0	7.525	0	7.525	0
	Tiểu hợp phần C1	230	0	230	0	4.945	0	4.945	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	427	252	175	0	9.181	5.418	3.763	0
	A Chi phí hoạt động tăng thêm	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
	Tiểu hợp phần D1	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
	B Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	3.393	957	2.087	349	72.950	20.576	44.871	7.504

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

hmb

PHỤ LỤC 19: KẾ HOẠCH TỔNG THỂ - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH LÂM ĐỒNG
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015)

STT	Hạng mục	USD (1000 USD)				Việt Nam đồng (triệu VND)			
		Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	ODA	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	8.751	1.411	5.602	1.738	188.147	30.337	120.443	37.367
A	Công trình xây lắp	3.709	0	2.944	765	79.744	0	63.296	16.448
	Tiểu hợp phần C1	3.704	0	2.939	765	79.636	0	63.189	16.448
	Tiểu hợp phần D1	5	0	5	0	108	0	108	0
B	Chi phí hoạt động	295	0	295	0	6.343	0	6.343	0
	Tiểu hợp phần C1	245	0	245	0	5.268	0	5.268	0
	Tiểu hợp phần D2	50	0	50	0	1.075	0	1.075	0
C	Hàng hóa & Thiết bị	1.980	0	1.222	758	42.570	0	26.273	16.297
	Tiểu hợp phần C1	1.970	0	1.212	758	42.355	0	26.058	16.297
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân*	1.895	0	1.137	758	40.743	0	24.446	16.297
	Hỗ trợ cho Tỉnh	75	0	75	0	1.613	0	1.613	0
	Tiểu hợp phần D1	10	0	10	0	215	0	215	0
D	Đào tạo & Hội thảo	240	0	240	0	5.160	0	5.160	0
	Tiểu hợp phần C1	210	0	210	0	4.515	0	4.515	0
	Tiểu hợp phần D1	30	0	30	0	645	0	645	0
E	Hội thảo đầu bờ	1.139	911	228	0	24.489	19.587	4.902	0
	Tiểu hợp phần C1	1.139	911	228	0	24.489	19.587	4.902	0
F	Điểm trình diễn	538	0	323	215	11.567	0	6.945	4.623
	Tiểu hợp phần C1	538	0	323	215	11.567	0	6.945	4.623
G	Vốn đối ứng	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
	Tiểu hợp phần C1	500	500	0	0	10.750	10.750	0	0
H	Dịch vụ tư vấn	350	0	350	0	7.525	0	7.525	0
	Tiểu hợp phần C1	230	0	230	0	4.945	0	4.945	0
	Tiểu hợp phần D1	120	0	120	0	2.580	0	2.580	0
II	Chi phí thường xuyên	427	252	175	0	9.181	5.418	3.763	0
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
	Tiểu hợp phần D1	175	0	175	0	3.763	0	3.763	0
B	Lương	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tiểu hợp phần D1	252	252	0	0	5.418	5.418	0	0
	Tổng	9.178	1.663	5.777	1.738	197.327	35.755	124.206	37.367

Ghi chú:

* Hạng mục "Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân" sẽ được thực hiện sau khi có quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Handwritten signature